

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai giảm dự toán ngân sách năm 2022
của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

CHÁNH VĂN PHÒNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 56/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022 đã giao cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản trị Tài vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai giảm số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, tổng số tiền là: 126.318.763 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm mười tám ngàn, bảy trăm sáu mươi ba đồng). (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Quản trị - Tài vụ, Trưởng các phòng, ban, Trung tâm thuộc Văn phòng và Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc NN Tỉnh (p/h);
- LĐVP, QTTV;
- Các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu VT.

(Công khai du toán) 8

CHÁNH VĂN PHÒNG



Đoàn Minh Long

Đơn vị: VĂN PHÒNG UBND TỈNH
Chương: 405



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 6655/QĐ-VP ngày 12/9/2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-126.318.763
1	Chi quản lý hành chính	-126.318.763
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
1.3	Kinh phí cải cách tiền lương	-126.318.763
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi Chương trình mục tiêu	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giáo
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	
2	Chi Chương trình mục tiêu (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	

